

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.800	25.800	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.270	16.370	16.800	16.800	VNĐ
	CAD	18.260	18.370	18.850	18.850	VNĐ
	CHF		30.390		31.230	VNĐ
	EUR	28.380	28.510	29.250	29.250	VNĐ
	GBP	33.690	33.840	34.740	34.740	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,20	173,60	177,10	178,10	VNĐ
	NZD		15.040		15.570	VNĐ
	SGD	19.510	19.680	20.210	20.210	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:30 ngày 13/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:30, 13/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.